

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 9 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			59.118.969		412.600.844
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD				369.751
Giày dép các loại	USD				188.507
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.031.652		31.545.861
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		52.396.775		354.786.627
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.376.729		22.952.897
Hàng hóa khác	USD		313.812		2.757.199
ÁCHENTINA			55.338.022		772.046.379
Cao su	Tấn	81	155.030	843	1.670.680
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		573.509		4.146.648
Hàng dệt, may	USD		2.969.946		26.942.011
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD				523.024
Giày dép các loại	USD		9.205.192		131.642.542
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.285.837		21.567.501
Sản phẩm gốm, sứ	USD		51.835		642.877
Sắt thép các loại	Tấn	177	269.427	4.647	2.812.851
Sản phẩm từ sắt thép	USD		45.887		1.303.905
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.691.721		128.401.558
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.142.483		366.656.544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.871.152		28.921.675
Hàng hóa khác	USD		5.076.002		56.814.563
AI CẬP			50.443.304		423.822.841
Hàng thủy sản	USD		8.588.850		48.161.190
Hàng rau quả	USD		946.598		12.143.371
Hạt điều	Tấn	87	657.338	1.357	10.912.787
Cà phê	Tấn	476	2.451.378	10.183	51.985.215
Hạt tiêu	Tấn	581	3.613.101	5.417	32.975.080
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	887	1.865.405	5.439	12.383.903
Hàng dệt, may	USD		1.229.537		8.923.854
Sắt thép các loại	Tấn			57	62.320
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		281.997		3.868.278
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.308.425		33.731.987
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		9.943.992		63.108.429
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.221.540		34.064.695
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.287.545		52.307.396
Hàng hóa khác	USD		6.047.598		59.194.336
AILEN			64.926.999		603.140.719



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		64.926.999		603.140.719
AIXOLEN			250.068		5.708.878
Hóa chất	USD				401.774
Giày dép các loại	USD		42.502		429.991
Sản phẩm từ sắt thép	USD				274.485
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				31.380
Hàng hóa khác	USD		207.566		4.571.246
ẤN ĐỘ			835.391.939		7.726.070.758
Hàng thủy sản	USD		1.966.863		15.050.447
Hạt điều	Tấn	226	1.098.181	2.349	14.613.790
Cà phê	Tấn	494	2.351.695	4.665	22.068.193
Chè	Tấn	306	412.168	2.678	3.738.372
Hạt tiêu	Tấn	376	2.568.551	10.095	71.008.449
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		386.602		2.392.137
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.373.995		30.812.967
Than các loại	Tấn			23.100	4.064.281
Hóa chất	USD		28.698.977		316.305.507
Sản phẩm hóa chất	USD		17.289.025		123.303.151
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.012	14.045.641	94.388	101.704.091
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		20.386.783		213.781.682
Cao su	Tấn	5.116	9.368.684	60.548	113.965.468
Sản phẩm từ cao su	USD		1.810.026		14.698.501
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.996.639		24.514.608
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.724.290		91.343.578
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.127	4.824.630	23.558	54.342.747
Hàng dệt, may	USD		19.739.782		155.671.117
Giày dép các loại	USD		11.023.459		76.403.194
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		15.382.504		138.057.984
Sản phẩm gốm, sứ	USD		597.451		5.345.712
Sắt thép các loại	Tấn	56.035	35.005.627	717.121	510.870.706
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.100.934		99.711.940
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		58.967.560		605.263.211
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		196.302.711		1.258.349.390
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		151.895.299		1.730.417.146
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		89.473.777		759.900.697
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.089.784		173.784.931
Hàng hóa khác	USD		107.510.300		994.586.761
ANGIÊRI			40.894.313		440.595.897
Hàng thủy sản	USD		105.075		2.696.743
Cà phê	Tấn	6.587	32.751.987	76.333	391.303.305
Hạt tiêu	Tấn	82	500.250	593	3.667.405
Gạo	Tấn			75	71.463
Sản phẩm hóa chất	USD		385.641		4.031.968
Hàng hóa khác	USD		7.151.359		38.825.014

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ĂNGGÔLA			1.737.541		41.345.188
Hàng thủy sản	USD		147.044		1.137.081
Gạo	Tấn	135	66.717	1.156	618.093
Phân bón các loại	Tấn			107	155.785
Hàng dệt, may	USD		165.762		1.834.399
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				1.553.702
Hàng hóa khác	USD		1.358.018		36.046.129
ANH			745.435.488		6.222.216.239
Hàng thủy sản	USD		27.990.182		249.975.307
Hàng rau quả	USD		3.999.425		42.442.725
Hạt điều	Tấn	1.957	12.966.877	16.493	106.435.862
Cà phê	Tấn	2.286	13.358.466	28.342	171.498.290
Hạt tiêu	Tấn	421	2.901.667	5.717	43.765.605
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.010.616		38.359.194
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		11.350.823		102.585.714
Cao su	Tấn			1.604	2.986.137
Sản phẩm từ cao su	USD		1.507.711		16.570.501
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		10.052.032		91.905.421
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.388.644		29.899.259
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		18.497.689		178.027.683
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.639.355		12.027.456
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.912	1.651.166	16.208	16.099.464
Hàng dệt, may	USD		63.775.314		664.219.074
Giày dép các loại	USD		76.654.911		791.607.280
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.134.265		9.231.384
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.106.545		23.064.341
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		369.934		2.427.503
Sắt thép các loại	Tấn	3.975	3.048.034	136.639	95.305.613
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.535.473		22.620.116
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		8.606.598		63.963.645
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		151.524.861		840.743.312
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		129.496.038		1.096.797.388
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		105.623.320		804.172.929
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.310.960		16.448.876
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.915.395		135.334.830
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		32.658.739		222.294.369
Hàng hóa khác	USD		39.360.451		331.406.963
ÁO			204.385.180		1.978.464.628
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD				34.560
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		313.908		1.426.271
Hàng dệt, may	USD		1.981.723		10.200.201
Giày dép các loại	USD		2.133.296		18.036.513
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.682.959		7.621.729
Sản phẩm gốm, sứ	USD				38.637
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		137.333.098		1.464.573.600
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		15.771.874		149.728.678

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		45.168.322		326.804.440
ARẬP XÊÚT			197.161.375		1.531.840.534
Hàng thủy sản	USD		7.828.419		71.726.163
Hàng rau quả	USD		1.928.250		15.200.684
Hạt điều	Tấn	1.488	10.775.198	12.368	88.555.828
Chè	Tấn	181	500.619	1.503	3.907.680
Hạt tiêu	Tấn	311	2.111.764	3.068	20.590.689
Gạo	Tấn	3.966	2.559.189	27.300	18.435.471
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		543.507		5.855.951
Clanhke và xi măng	Tấn			268.703	10.314.609
Sản phẩm hóa chất	USD		2.183.244		16.622.788
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		199.486		3.690.437
Sản phẩm từ cao su	USD		149.455		1.631.177
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.908.522		37.226.906
Hàng dệt, may	USD		4.251.624		35.182.714
Sắt thép các loại	Tấn	1.343	1.001.908	7.966	5.943.572
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.217.924		58.935.642
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.663.258		109.159.260
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		87.782.282		738.048.832
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		20.957.595		112.227.572
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.543.910		57.283.025
Hàng hóa khác	USD		13.055.222		121.301.534
BA LAN			288.882.990		2.579.412.314
Hàng thủy sản	USD		4.529.401		28.280.824
Cà phê	Tấn	973	9.391.856	15.027	120.679.111
Chè	Tấn	20	20.620	334	482.844
Hạt tiêu	Tấn	76	492.296	1.424	9.584.448
Gạo	Tấn	811	676.489	9.199	7.206.815
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.470.463		20.926.822
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.521	3.944.377	72.856	73.174.159
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.823.859		43.567.742
Sản phẩm từ cao su	USD		208.043		3.532.953
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.684.601		18.443.169
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		495.934		7.930.129
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.784.486		24.578.768
Hàng dệt, may	USD		11.245.604		121.124.649
Giày dép các loại	USD		9.179.429		74.370.240
Sắt thép các loại	Tấn	5.549	6.120.492	61.748	57.653.828
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.980.103		67.187.541
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.221.007		35.852.456
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		79.124.437		557.792.211
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.038.663		199.736.725
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		7.406.451		94.980.206
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		72.884.481		626.890.236
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		12.767.272		103.414.540
Hàng hóa khác	USD		29.392.628		282.021.900

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BĂNGLAĐÊT			88.777.605		791.759.831
Gạo	Tấn	79	61.154	104.967	49.925.992
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		429.040		4.829.625
Clanhke và xi măng	Tấn	606.680	20.083.487	4.828.308	159.071.220
Hóa chất	USD		298.479		2.590.754
Sản phẩm hóa chất	USD		3.542.256		35.131.371
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.403	1.621.094	17.076	19.020.942
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		636.977		4.444.082
Cao su	Tấn	602	1.171.390	1.857	3.679.206
Sản phẩm từ cao su	USD		415.010		1.495.741
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.470	14.267.048	41.557	134.089.794
Hàng dệt, may	USD		18.620.613		148.948.689
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.563.475		69.632.799
Sắt thép các loại	Tấn	88	61.900	1.261	965.224
Sản phẩm từ sắt thép	USD		78.525		1.171.451
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.081.583		8.021.761
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.406.083		13.220.330
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		521.705		8.698.340
Hàng hóa khác	USD		10.917.787		126.822.510
BÊLARUT			1.719.027		16.574.702
Hàng thủy sản	USD		66.240		946.275
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn			78	102.715
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				2.115.823
Hàng hóa khác	USD		1.652.787		13.409.888
BỈ			294.540.398		2.744.142.313
Hàng thủy sản	USD		16.807.874		127.051.074
Hạt điều	Tấn	365	2.704.360	3.339	23.956.750
Cà phê	Tấn	3.656	17.920.609	43.018	225.231.953
Hạt tiêu	Tấn	119	704.715	1.006	7.497.230
Gạo	Tấn			54	44.712
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.810.424		45.515.038
Cao su	Tấn	710	911.815	5.078	6.858.515
Sản phẩm từ cao su	USD		393.187		6.868.066
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		10.751.843		106.284.082
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		799.715		7.273.197
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.341.594		43.470.628
Hàng dệt, may	USD		39.569.349		342.311.012
Giày dép các loại	USD		110.831.572		906.853.063
Sản phẩm gốm, sứ	USD		435.506		1.816.136
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.381.588		39.343.723
Sắt thép các loại	Tấn	37.979	30.639.681	373.481	274.958.402
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.688.842		33.228.364
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		575.172		7.500.740
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD				260.546
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		17.549.384		211.603.968
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.484.878		41.087.908



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		23.238.290		285.127.207
BỜ BIỂN NGÀ			58.169.008		548.110.468
Gạo	Tấn	98.789	44.358.234	852.542	393.407.729
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	174	260.445	2.393	2.941.507
Hàng dệt, may	USD				1.583.062
Hàng hóa khác	USD		13.550.328		150.178.170
BỜ ĐÀO NHA			37.531.234		430.495.137
Hàng thủy sản	USD		3.472.904		32.995.906
Cà phê	Tấn	982	4.480.485	10.678	54.420.674
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.029	928.740	31.448	30.908.716
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.148.720		6.892.039
Giày dép các loại	USD		123.734		2.960.291
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.864.454		31.987.453
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.977.213		81.246.821
Hàng hóa khác	USD		15.534.984		189.083.238
BRAXIN			222.379.469		2.000.302.487
Hàng thủy sản	USD		10.648.841		126.389.392
Cao su	Tấn	786	1.314.252	9.054	16.304.556
Sản phẩm từ cao su	USD		1.582.513		30.846.067
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.074.274		24.710.007
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		135.891		1.372.654
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.868	4.199.546	17.927	40.371.030
Hàng dệt, may	USD		6.207.736		52.728.883
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		935.999		8.823.194
Giày dép các loại	USD		17.621.389		174.509.885
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		251.086		1.913.586
Sắt thép các loại	Tấn	275	380.280	147.383	77.438.655
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.370.060		16.316.467
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.205.349		18.217.372
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		34.625.683		320.982.317
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		42.365.161		399.760.792
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		17.364.024		155.191.138
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		41.440.006		307.755.167
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				404.798
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		15.530.050		35.072.453
Hàng hóa khác	USD		20.127.329		191.194.074
BRUNÂY			1.242.692		103.292.166
Hàng thủy sản	USD		113.167		1.386.500
Gạo	Tấn			66	67.062
Sản phẩm từ sắt thép	USD		37.030		259.497
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		137.138		793.016
Hàng hóa khác	USD		955.357		100.786.091
BUNGARI			9.962.001		110.436.621

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		9.962.001		110.436.621
TIÊU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			479.829.000		4.400.375.714
Hàng thủy sản	USD		5.068.411		41.195.269
Hàng rau quả	USD		9.163.260		85.416.031
Hạt điều	Tấn	2.710	19.534.966	18.871	133.323.979
Chè	Tấn	43	100.499	495	1.118.266
Hạt tiêu	Tấn	1.106	6.764.781	8.392	53.861.793
Gạo	Tấn	5.089	3.129.066	48.087	31.014.714
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.168.688		11.140.549
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		645.145		7.774.132
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.128.456		13.839.203
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.437.815		27.763.260
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		365.252		3.750.444
Hàng dệt, may	USD		11.529.773		104.349.898
Giày dép các loại	USD		24.282.861		181.212.154
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				1.740.474
Sắt thép các loại	Tấn	265	265.860	6.138	6.505.809
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.109.784		31.443.875
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		48.003.158		439.160.255
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		256.947.873		2.430.695.652
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		39.788.103		307.681.999
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.855.803		98.485.356
Hàng hóa khác	USD		42.539.448		388.902.603
CADÁCXATAN			36.161.567		341.517.676
Hàng rau quả	USD		174.004		2.497.638
Hạt điều	Tấn			646	4.905.856
Chè	Tấn	87	106.506	992	1.295.607
Hạt tiêu	Tấn	92	358.572	576	3.035.668
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		43.692		1.525.543
Sản phẩm hóa chất	USD		79.465		1.079.346
Giày dép các loại	USD		1.157.556		6.029.596
Sản phẩm từ sắt thép	USD				28.983
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.445.217		34.075.989
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		24.750.783		245.769.164
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		98.911		759.880
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		118.640		4.506.594
Hàng hóa khác	USD		3.828.221		36.007.810
CAMPUCHIA			445.031.505		4.182.626.812
Hàng thủy sản	USD		1.652.087		25.331.619
Hàng rau quả	USD		3.329.984		24.993.771
Cà phê	Tấn	633	2.399.162	4.041	16.493.051
Gạo	Tấn	2.985	1.709.159	33.222	20.788.171
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.401.708		64.710.987
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		13.845.930		128.731.740
Clanhke và xi măng	Tấn	7.530	319.378	89.350	3.920.266

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xăng dầu các loại	Tấn	17.264	12.189.927	170.888	121.579.031
Hóa chất	USD		4.899.073		38.739.918
Sản phẩm hóa chất	USD		11.301.824		94.399.721
Phân bón các loại	Tấn	68.674	32.682.791	557.884	227.844.391
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.693	4.044.494	24.442	29.321.973
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.571.871		121.425.829
Sản phẩm từ cao su	USD		567.630		7.916.397
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.754.799		49.779.403
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		16.899.077		142.765.078
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.219	7.099.380	18.505	69.105.932
Hàng dệt, may	USD		74.864.029		687.543.283
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		29.086.798		294.220.584
Sản phẩm gốm, sứ	USD		787.624		5.137.552
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		929.240		4.011.174
Sắt thép các loại	Tấn	103.495	58.862.969	1.127.129	644.070.515
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.808.364		123.262.710
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		9.712.136		98.148.264
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		328.458		328.458
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		11.957.089		108.870.160
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.039.907		43.759.213
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.829.543		37.850.987
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		525.724		5.129.369
Hàng hóa khác	USD		93.631.350		942.447.261
CANADA			660.019.473		5.559.410.072
Hàng thủy sản	USD		22.285.975		198.182.238
Hàng rau quả	USD		6.770.575		55.997.418
Hạt điều	Tấn	1.947	14.449.743	11.361	80.943.138
Cà phê	Tấn	673	3.419.050	8.160	44.518.424
Hạt tiêu	Tấn	346	2.362.697	3.041	21.738.193
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.484.652		23.946.537
Hóa chất	USD		6.848.843		31.661.516
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.076	1.512.776	7.221	10.506.180
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.692.482		69.045.440
Cao su	Tấn	1.070	2.071.553	5.957	12.204.282
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		15.446.260		137.086.160
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		916.509		15.441.205
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		23.926.097		208.535.119
Hàng dệt, may	USD		105.348.770		934.799.599
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.565.613		11.245.495
Giày dép các loại	USD		48.441.039		463.072.481
Sản phẩm gốm, sứ	USD		164.445		4.243.680
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		539.258		6.111.843
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.797.025		83.080.842
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		17.521.357		129.679.983
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		80.732.661		649.977.218
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		48.136.928		572.758.315
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.964.521		38.413.759
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		96.307.654		668.579.729
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.458.142		218.703.330



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		32.527.704 88.327.146		228.847.188 640.090.760
CHI LÊ			199.665.058		1.117.499.297
Hàng thủy sản	USD		1.480.207		13.578.716
Cà phê	Tấn			1.021	6.510.009
Gạo	Tấn	26	24.608	3.353	2.115.544
Clanhke và xi măng	Tấn	45.000	1.383.780	337.789	10.720.558
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.160.502		5.713.697
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		577.045		8.852.131
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	456	989.949	3.287	7.141.587
Hàng dệt, may	USD		9.984.366		70.310.863
Giày dép các loại	USD		10.697.879		126.111.242
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		619.612		3.205.620
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.052.812		101.848.660
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		33.428.001		299.586.336
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		112.626.074		301.551.244
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.521.373		25.333.227
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		182.860		2.526.653
Hàng hóa khác	USD		13.935.990		132.393.211
CÔOÉT			6.560.858		62.583.195
Hàng thủy sản	USD		532.053		4.459.503
Hàng rau quả	USD		217.117		2.505.494
Hạt điều	Tấn	43	338.933	490	3.803.644
Chè	Tấn			19	41.816
Hạt tiêu	Tấn	48	309.414	398	2.705.220
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		128.325		1.489.039
Sắt thép các loại	Tấn	226	181.390	1.315	1.008.242
Sản phẩm từ sắt thép	USD				1.491.971
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		259.433		3.862.748
Hàng hóa khác	USD		4.594.193		41.215.518
CÔLÔMBIA			81.078.185		631.545.759
Hàng thủy sản	USD		6.309.266		42.074.773
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.924	4.102.548	20.229	44.807.452
Hàng dệt, may	USD		2.527.030		23.824.779
Giày dép các loại	USD		3.216.080		30.477.814
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.148.476		56.989.002
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		22.570.048		165.478.225
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.962.273		35.347.715
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.611.753		16.385.866
Hàng hóa khác	USD		25.630.712		216.160.131
CRÔATIA			5.572.779		50.603.077
Hàng hóa khác	USD		5.572.779		50.603.077
ĐÀI LOAN			535.673.669		4.954.075.667

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		15.476.507		138.114.899
Hàng rau quả	USD		16.694.357		135.260.886
Hạt điều	Tấn	311	2.253.457	3.108	23.892.680
Chè	Tấn	1.198	2.199.688	10.380	19.240.293
Gạo	Tấn	807	425.047	15.488	8.916.924
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	3.810	1.430.807	42.269	15.725.430
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.092.856		29.931.076
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.181.815		24.832.466
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	4.150	567.817	35.436	6.719.143
Clanhke và xi măng	Tấn	80.950	2.695.218	985.433	36.275.666
Than các loại	Tấn	6.500	1.319.132	11.807	2.291.737
Hóa chất	USD		5.789.067		77.593.523
Sản phẩm hóa chất	USD		2.692.071		29.448.443
Phân bón các loại	Tấn	294	121.732	30.828	13.093.154
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.779	5.800.767	24.034	43.353.232
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.834.691		44.575.047
Cao su	Tấn	1.401	2.627.129	15.414	30.696.770
Sản phẩm từ cao su	USD		1.555.544		12.468.043
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.623.048		17.612.725
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		344.482		2.367.624
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.877.026		48.047.952
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		8.594.635		84.365.661
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.830	9.265.769	46.115	92.049.510
Hàng dệt, may	USD		21.455.248		186.739.024
Giày dép các loại	USD		9.579.040		112.810.295
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.282.189		23.230.534
Sản phẩm gốm, sứ	USD		4.921.365		48.685.481
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		595.349		4.431.646
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		111.738		827.152
Sắt thép các loại	Tấn	50.178	34.056.518	400.371	268.712.620
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.913.537		436.682.553
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		7.277.221		83.797.800
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		180.829.385		1.219.112.996
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		25.395.375		290.911.547
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.296.123		17.958.472
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		89.904.140		896.297.165
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.761.795		15.915.204
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.949.915		62.408.283
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		931.704		7.017.566
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.067.464		10.768.755
Hàng hóa khác	USD		36.882.901		330.895.689
ĐAN MẠCH			29.757.082		301.465.601
Hàng thủy sản	USD		4.344.522		36.436.641
Cà phê	Tấn	105	366.660	1.397	7.161.402
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.564.614		17.660.144
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		398.491		7.705.204
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		566.667		5.467.401
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.571.826		23.401.364
Hàng dệt, may	USD		3.716.057		44.072.489

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giày dép các loại	USD		1.920.407		18.684.381
Sản phẩm gốm, sứ	USD		142.220		3.863.213
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.878.999		17.546.882
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.636.865		26.684.616
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.019.033		23.750.921
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		402.197		6.106.201
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		2.510.924		14.839.582
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		369.026		5.638.705
Hàng hóa khác	USD		3.348.574		42.446.452
ĐÔNG TIMO			1.724.657		12.628.478
Hàng hóa khác	USD		1.724.657		12.628.478
ĐỨC			760.355.139		6.963.349.810
Hàng thủy sản	USD		20.747.072		162.130.045
Hàng rau quả	USD		6.107.156		61.177.667
Hạt điều	Tấn	3.113	21.875.555	22.143	153.468.415
Cà phê	Tấn	7.510	38.858.672	172.767	940.330.229
Chè	Tấn	9	102.800	128	757.766
Hạt tiêu	Tấn	1.067	8.143.067	13.064	99.492.577
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.121.606		36.805.650
Sản phẩm hóa chất	USD		1.804.852		13.738.984
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.621.704		134.999.115
Cao su	Tấn	4.100	7.599.144	19.060	37.192.413
Sản phẩm từ cao su	USD		2.488.707		23.137.403
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		16.460.452		146.300.852
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.314.800		22.413.149
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.884.460		64.776.809
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		489.660		3.397.317
Hàng dệt, may	USD		63.161.181		662.731.109
Giày dép các loại	USD		52.371.676		530.908.446
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.164.951		75.048.520
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.605.499		10.709.604
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.593.272		6.527.030
Sắt thép các loại	Tấn	470	448.200	64.481	31.596.839
Sản phẩm từ sắt thép	USD		12.282.387		147.574.753
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		25.932.544		127.852.819
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		145.483.737		899.498.274
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		46.877.860		623.819.534
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		8.622.963		108.367.213
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		156.779.333		1.070.352.645
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		26.571.374		235.814.924
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		9.617.368		65.381.431
Hàng hóa khác	USD		50.223.087		467.048.278
EXTÔNIA			12.752.185		45.342.749
Hàng hóa khác	USD		12.752.185		45.342.749



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
GANA			62.614.595		513.804.390
Gạo	Tấn	102.200	55.983.326	764.649	429.272.597
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD				389.192
Hàng dệt, may	USD		45.605		5.890.277
Hàng hóa khác	USD		6.585.663		78.252.324
HÀ LAN			1.142.596.435		9.793.022.578
Hàng thủy sản	USD		17.375.185		162.087.470
Hàng rau quả	USD		13.149.296		123.363.293
Hạt điều	Tấn	6.344	45.740.783	50.211	362.759.094
Cà phê	Tấn	2.277	15.036.627	48.379	283.130.501
Hạt tiêu	Tấn	1.096	8.008.647	6.490	52.535.834
Gạo	Tấn	487	340.110	11.579	8.894.465
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.765.381		43.104.881
Than các loại	Tấn			34.127	8.318.448
Hóa chất	USD		4.134.134		15.223.285
Sản phẩm hóa chất	USD		1.009.232		11.390.069
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.417.593		123.321.753
Cao su	Tấn	1.149	2.187.310	5.184	9.576.866
Sản phẩm từ cao su	USD		1.287.548		10.971.620
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		20.457.001		217.475.054
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.527.416		14.684.139
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		14.064.254		73.336.808
Hàng dệt, may	USD		100.676.806		982.086.652
Giày dép các loại	USD		154.264.212		1.327.477.350
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.692.886		16.037.639
Sản phẩm gốm, sứ	USD		934.467		8.718.929
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.142.445		74.160.503
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.447.107		40.338.762
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		329.555.421		2.446.997.869
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		80.497.622		845.197.806
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		8.552.117		66.551.774
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		184.387.247		1.644.191.136
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		33.443.205		221.867.741
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		19.186.865		139.649.938
Hàng hóa khác	USD		54.315.518		459.572.895
HÀN QUỐC			2.449.266.549		21.372.915.630
Hàng thủy sản	USD		74.873.409		614.592.350
Hàng rau quả	USD		24.838.405		237.126.464
Cà phê	Tấn	2.706	12.273.263	33.210	165.881.309
Hạt tiêu	Tấn	383	2.621.853	5.810	39.510.743
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	511	183.037	18.061	4.920.008
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		8.207.699		69.628.303
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		766.719		14.145.314
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	64	129.590	139.141	3.720.589
Than các loại	Tấn			11.980	1.940.722
Xăng dầu các loại	Tấn	31.478	24.828.254	241.437	190.771.219

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		17.967.167		113.003.451
Sản phẩm hóa chất	USD		19.721.743		101.219.944
Phân bón các loại	Tấn	897	508.581	110.806	45.767.075
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.943	4.702.692	24.334	36.760.359
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		23.691.940		217.169.847
Cao su	Tấn	2.123	3.936.841	30.112	58.665.122
Sản phẩm từ cao su	USD		7.797.697		75.818.296
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		10.558.834		113.490.324
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.334.680		13.931.909
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		45.719.926		538.887.128
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.261.241		32.531.209
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	9.218	24.922.604	96.482	266.142.591
Hàng dệt, may	USD		311.067.481		2.268.644.630
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		5.828.751		53.807.599
Giày dép các loại	USD		31.416.064		466.522.465
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.072.441		72.152.327
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.935.079		19.825.884
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.755.998		13.126.640
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.425.716		31.678.421
Sắt thép các loại	Tấn	19.107	13.100.788	207.262	201.720.906
Sản phẩm từ sắt thép	USD		16.122.395		145.897.283
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		28.117.360		292.063.833
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		826.899.937		6.311.568.067
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		308.047.658		3.009.645.597
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		31.321.010		323.579.622
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		259.860.867		2.337.013.089
Dây điện và dây cáp điện	USD		33.087.396		330.786.302
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		133.722.184		1.339.800.317
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.354.768		33.547.283
Hàng hóa khác	USD		121.284.480		1.165.911.089
HOA KỲ			13.724.638.136		112.770.327.204
Hàng thủy sản	USD		182.334.017		1.418.597.241
Hàng rau quả	USD		43.537.359		406.771.939
Hạt điều	Tấn	12.768	83.703.648	107.514	721.282.659
Cà phê	Tấn	5.528	28.114.391	70.834	387.556.295
Chè	Tấn	439	565.599	4.194	6.161.840
Hạt tiêu	Tấn	4.610	33.199.736	41.806	312.355.246
Gạo	Tấn	1.643	1.413.079	26.030	23.181.350
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		12.759.662		126.899.892
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.985.216		85.972.992
Hóa chất	USD		5.387.271		49.623.895
Sản phẩm hóa chất	USD		18.907.748		115.882.817
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		302.050.880		2.755.788.882
Cao su	Tấn	2.712	4.829.100	21.938	40.580.845
Sản phẩm từ cao su	USD		49.084.156		471.839.715
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		156.703.355		1.473.176.122
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		30.159.323		296.020.208
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		766.979.442		6.967.915.120
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		76.525.970		617.602.114

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	12.991	17.338.078	127.470	177.059.497
Hàng dệt, may	USD		1.422.010.780		13.489.972.338
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		14.641.613		141.739.950
Giày dép các loại	USD		611.541.479		6.684.579.183
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		20.246.707		169.968.002
Sản phẩm gốm, sứ	USD		12.698.551		114.383.312
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		39.103.974		305.630.033
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		24.903.048		186.614.079
Sắt thép các loại	Tấn	32.363	25.139.035	685.589	442.350.863
Sản phẩm từ sắt thép	USD		143.839.885		1.153.350.437
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		77.339.934		717.777.458
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.179.368.978		30.276.738.117
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		804.705.473		8.333.301.991
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		157.422.075		1.229.047.544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.252.427.917		17.438.283.524
Dây điện và dây cáp điện	USD		114.939.426		1.088.569.697
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		306.068.070		2.650.862.101
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		771.516.890		4.498.504.247
Hàng hóa khác	USD		923.146.272		7.394.385.658
HỒNG KÔNG			1.785.072.466		12.946.004.413
Hàng thủy sản	USD		13.649.649		113.704.453
Hàng rau quả	USD		5.188.408		62.248.109
Hạt điều	Tấn	124	1.059.624	1.241	10.238.057
Gạo	Tấn	4.680	2.828.352	47.236	28.573.030
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		859.960		7.833.771
Xăng dầu các loại	Tấn	1.316	1.596.575	3.526	3.332.717
Sản phẩm hóa chất	USD		715.406		6.167.074
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	127	549.307	1.392	6.296.495
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.979.428		35.200.193
Sản phẩm từ cao su	USD		109.540		1.164.414
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.165.108		42.066.919
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		143.834		1.505.453
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		586.097		5.528.108
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	319	1.197.649	3.817	13.608.918
Hàng dệt, may	USD		29.872.618		217.864.373
Giày dép các loại	USD		6.671.273		82.051.768
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.571.492		49.518.890
Sản phẩm gốm, sứ	USD		57.871		603.354
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.651.352		33.360.344
Sắt thép các loại	Tấn	15	96.774	10.513	4.967.810
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.206.498		11.990.963
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		568.872		6.630.975
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.168.366.313		8.052.639.329
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		133.286.897		1.060.957.404
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		19.660.482		187.690.831
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		311.455.541		2.540.399.533
Dây điện và dây cáp điện	USD		21.573.723		90.321.447
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		325.778		2.795.628
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.144.959		29.975.752

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		41.933.085		236.768.299
HUNGARI			75.393.328		585.840.020
Cà phê	Tấn			40	224.023
Hàng dệt, may	USD				608.289
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.502.526		17.851.543
Giày dép các loại	USD				792.385
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.174.772		12.235.151
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		44.814.651		324.451.095
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		13.760.044		88.335.920
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		7.124.577		76.564.553
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		658.187		6.076.822
Hàng hóa khác	USD		5.358.570		58.700.240
HY LẠP			36.237.566		354.315.306
Hàng thủy sản	USD		332.559		5.569.579
Hạt điều	Tấn	363	2.580.764	3.195	23.176.606
Cà phê	Tấn	545	2.188.703	6.408	33.201.525
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		634.815		4.828.052
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		105.828		2.164.367
Hàng dệt, may	USD		203.151		2.994.868
Giày dép các loại	USD		1.641.617		20.291.802
Sản phẩm từ sắt thép	USD		573.350		4.389.067
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD				430.994
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.542.623		14.929.890
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		9.389.299		92.642.399
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.835.811		24.944.885
Hàng hóa khác	USD		14.209.047		124.751.271
INDÔNÊXIA			438.485.041		4.271.601.732
Hàng thủy sản	USD		1.360.367		14.742.098
Hàng rau quả	USD		569.977		8.664.194
Cà phê	Tấn	1.276	12.076.423	22.302	161.961.177
Chè	Tấn	266	373.492	4.977	5.245.999
Gạo	Tấn	4.517	2.093.597	29.934	13.510.833
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.093.982		20.717.440
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.473.411		14.056.237
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	70	146.647	3.412	1.215.146
Than các loại	Tấn	25.800	3.354.000	76.620	12.316.784
Xăng dầu các loại	Tấn	429	364.438	481	414.889
Hóa chất	USD		17.740.793		155.792.597
Sản phẩm hóa chất	USD		32.804.898		228.559.526
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	24.313	27.246.828	176.360	221.207.107
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.057.424		117.098.296
Cao su	Tấn	5.075	7.937.584	33.467	59.315.916
Sản phẩm từ cao su	USD		2.268.814		23.822.368
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		9.502.079		82.046.049
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.465	7.240.431	27.438	72.557.365
Hàng dệt, may	USD		46.369.408		373.985.935

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.532.989		23.474.445
Giày dép các loại	USD		8.064.741		97.358.556
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		36.634.625		308.652.637
Sản phẩm gốm, sứ	USD		761.580		8.868.338
Sắt thép các loại	Tấn	26.920	17.165.605	435.456	258.613.300
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.723.179		33.671.050
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.644.364		38.209.684
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		16.409.249		180.902.296
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		15.521.701		270.377.888
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		39.852.234		332.641.378
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.877.215		27.961.896
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		37.074.561		550.937.381
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		66.346		1.455.988
Hàng hóa khác	USD		64.082.062		551.246.939
IRẮC			31.698.791		295.835.936
Hàng thủy sản	USD		2.725.148		22.032.128
Hạt điều	Tấn	815	5.990.758	7.797	57.567.447
Chè	Tấn	391	589.404	3.589	5.737.250
Gạo	Tấn	73	60.167	242	200.906
Sản phẩm gốm, sứ	USD				153.414
Hàng hóa khác	USD		22.333.314		210.144.791
ITALIA			453.981.190		3.985.112.890
Hàng thủy sản	USD		9.872.149		82.359.496
Hàng rau quả	USD		5.025.812		31.613.256
Hạt điều	Tấn	680	4.056.154	6.004	33.222.332
Cà phê	Tấn	10.889	56.181.587	104.092	546.589.734
Hạt tiêu	Tấn	206	1.487.925	900	6.612.529
Hóa chất	USD		1.593.722		16.994.410
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.426	2.420.851	103.600	98.524.855
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.383.130		23.306.265
Cao su	Tấn	1.630	2.848.342	9.397	17.874.760
Sản phẩm từ cao su	USD		858.034		8.871.582
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		5.762.529		69.825.034
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		844.049		9.828.889
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.984.658		14.856.922
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	502	2.217.523	3.393	14.425.883
Hàng dệt, may	USD		26.651.247		297.491.946
Giày dép các loại	USD		52.236.464		417.715.149
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.211.531		30.554.698
Sản phẩm gốm, sứ	USD		811.620		7.510.811
Sắt thép các loại	Tấn	82.958	53.942.286	825.797	519.679.419
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.077.807		40.018.568
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		65.070.541		398.723.682
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		62.269.338		449.124.713
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		37.922.854		245.219.098
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		21.845.070		292.672.949
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.762.248		23.738.699

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		26.643.719		287.757.211
ISRAEN			70.008.091		620.256.188
Hàng thủy sản	USD		8.504.074		51.469.403
Hạt điều	Tấn	538	3.764.365	5.334	40.338.839
Cà phê	Tấn	579	5.456.220	6.381	45.382.105
Hàng dệt, may	USD		2.211.569		34.609.570
Giày dép các loại	USD		5.459.793		55.890.725
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		15.479.098		183.837.248
Hàng hóa khác	USD		29.132.973		208.728.298
KÊNIA			9.347.782		95.004.665
Clanhke và xi măng	Tấn	50.107	1.553.317	149.907	4.722.017
Sản phẩm hóa chất	USD		2.656.167		14.517.023
Hàng dệt, may	USD		1.045.223		16.593.856
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		62.114		641.586
Hàng hóa khác	USD		4.030.962		58.530.183
KIECGIKISTAN			400.918		5.106.065
Hàng rau quả	USD				69.861
Chè	Tấn			18	21.977
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		277.783		1.466.946
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		21.593		201.463
Hàng hóa khác	USD		101.542		3.345.819
LÀO			71.400.537		884.464.436
Hàng rau quả	USD		624.533		8.000.151
Cà phê	Tấn	5	34.790	144	1.021.487
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		958.509		7.030.627
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.347.783		32.670.180
Clanhke và xi măng	Tấn	18.638	1.305.625	120.174	9.023.528
Xăng dầu các loại	Tấn	184	125.132	19.954	13.948.732
Sản phẩm hóa chất	USD		3.015.160		350.977.084
Phân bón các loại	Tấn	4.279	2.366.557	52.882	22.138.717
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.658.971		18.624.881
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		837.032		3.221.965
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.780.033		15.510.421
Hàng dệt, may	USD		460.878		3.473.291
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.672.084		13.006.285
Sắt thép các loại	Tấn	3.631	2.581.355	55.316	40.522.661
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.292.447		52.962.511
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.591.123		14.447.360
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		20.775.787		94.787.084
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.755.984		12.584.653
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.604.949		32.309.951
Hàng hóa khác	USD		15.611.805		138.202.869
LATVIA			24.099.649		222.153.308

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		24.099.649		222.153.308
LÍTVA			25.167.547		249.172.502
Hàng thủy sản	USD		6.915.031		47.012.486
Hàng rau quả	USD		999.709		10.425.277
Hạt điều	Tấn	904	6.467.378	9.392	68.800.763
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.285	1.222.765	13.208	12.806.446
Sản phẩm từ sắt thép	USD		158.514		43.482.868
Hàng hóa khác	USD		9.404.149		66.644.662
LÚCXĂMBUA			25.174.104		86.882.043
Hàng dệt, may	USD		954.546		5.381.675
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.810.367		19.627.736
Giày dép các loại	USD		5.476.822		35.906.186
Hàng hóa khác	USD		16.932.369		25.966.445
MALAIXIA			436.833.247		3.887.982.620
Hàng thủy sản	USD		11.877.815		96.437.954
Hàng rau quả	USD		8.505.341		71.445.382
Cà phê	Tấn	3.090	16.284.167	30.104	173.934.794
Chè	Tấn	781	546.376	4.915	3.714.035
Hạt tiêu	Tấn	159	1.086.701	1.844	13.052.059
Gạo	Tấn	44.939	19.064.296	363.251	173.792.964
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.267	840.337	21.222	8.113.983
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.132.955		16.170.024
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.919.226		82.678.215
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	78	131.430	45.093	8.638.863
Cànhkhe và xi măng	Tấn	178.391	6.281.346	1.187.909	41.819.912
Xăng dầu các loại	Tấn	17.502	7.270.962	102.348	50.898.384
Hóa chất	USD		10.104.350		114.593.119
Sản phẩm hóa chất	USD		10.108.789		65.439.192
Phân bón các loại	Tấn	1.152	440.292	94.971	39.915.601
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.840	4.073.010	38.117	42.344.214
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.929.914		47.648.204
Cao su	Tấn	6.286	8.268.143	36.525	50.229.339
Sản phẩm từ cao su	USD		747.653		11.511.845
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.810.224		17.133.210
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		13.327.121		123.487.922
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.699.782		49.961.582
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	814	1.659.927	7.979	17.623.900
Hàng dệt, may	USD		11.974.318		120.315.958
Giày dép các loại	USD		5.611.446		79.095.659
Sản phẩm gốm, sứ	USD		792.227		8.626.665
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.140.855		37.566.483
Sắt thép các loại	Tấn	61.886	39.235.953	477.197	307.159.740
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.373.687		59.905.003
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.636.326		52.449.061
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		74.283.429		657.553.146
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		31.675.892		298.908.827

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		59.098.689		371.770.499
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.573.109		18.701.194
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.800.054		217.368.388
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		406.651		4.303.499
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.213.485		8.297.698
Hàng hóa khác	USD		36.906.969		325.376.104
MANTA			2.356.420		14.102.281
Hàng hóa khác	USD		2.356.420		14.102.281
MÊ HI CÔ			619.423.008		5.125.861.076
Hàng thủy sản	USD		8.992.651		75.658.773
Cà phê	Tấn	139	581.784	35.831	185.088.683
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.112.599		50.063.929
Cao su	Tấn	208	391.197	4.271	8.066.693
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.000.500		22.497.573
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.298.335		48.478.748
Hàng dệt, may	USD		12.662.757		165.137.875
Giày dép các loại	USD		50.350.740		532.193.364
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		222.034.064		1.092.753.768
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		81.446.910		914.848.710
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		76.200.879		705.926.668
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		56.324.019		442.039.991
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		25.186.953		177.205.011
Hàng hóa khác	USD		69.839.621		705.901.291
MIANMA			29.294.127		250.365.211
Cà phê	Tấn	7	90.872	300	3.101.353
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD				1.081.594
Clanhke và xi măng	Tấn			12.525	824.210
Hóa chất	USD		348.908		5.578.268
Sản phẩm hóa chất	USD		892.977		8.719.457
Phân bón các loại	Tấn	12.067	5.488.121	47.872	24.086.951
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.050	4.620.962	8.276	8.376.012
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.946.129		24.727.736
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		947.913		11.862.111
Hàng dệt, may	USD		1.870.120		24.892.276
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.417.803		30.659.107
Sản phẩm gốm, sứ	USD		264.307		1.603.595
Sắt thép các loại	Tấn	510	348.773	3.825	3.014.911
Sản phẩm từ sắt thép	USD		562.982		6.297.674
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		496.761		6.847.729
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.030.105		8.986.162
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.226.379		6.718.093
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.039.883		9.793.376
Hàng hóa khác	USD		4.701.134		63.194.597
MÔĐĂMBÍC			16.726.365		76.624.983

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gạo	Tấn	18.876	10.020.645	85.589	47.502.227
Phân bón các loại	Tấn			6.105	4.530.315
Hàng dệt, may	USD		3.948.218		4.647.930
Sản phẩm từ sắt thép	USD		30.803		2.763.897
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		155.066		6.366.355
Dây điện và dây cáp điện	USD		101.665		1.755.551
Hàng hóa khác	USD		2.469.968		9.058.707
NAUY			20.891.685		141.005.120
Hàng thủy sản	USD		2.321.330		12.188.353
Hàng rau quả	USD		413.014		3.173.493
Hạt điều	Tấn	222	1.549.103	1.189	8.390.248
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		238.154		2.051.406
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		484.633		6.739.150
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		124.995		2.039.324
Hàng dệt, may	USD		701.989		10.095.417
Giày dép các loại	USD		589.516		14.793.152
Sản phẩm từ sắt thép	USD				981.516
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.169.478		7.915.406
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		369.260		8.379.422
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		430.715		18.334.641
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		60.859		1.157.049
Hàng hóa khác	USD		12.438.639		44.766.541
NAM PHI			61.033.161		627.971.289
Hạt điều	Tấn	99	545.850	765	4.354.479
Cà phê	Tấn			2.593	13.940.384
Hạt tiêu	Tấn	304	2.032.943	1.801	11.245.514
Gạo	Tấn	888	507.554	7.229	4.675.973
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		46.440		1.326.879
Than các loại	Tấn			18.000	4.383.462
Sản phẩm hóa chất	USD		800.621		6.053.468
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	23	22.770	1.468	1.948.234
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		832.035		6.531.000
Hàng dệt, may	USD		2.499.418		24.451.995
Giày dép các loại	USD		9.622.344		89.105.617
Sản phẩm từ sắt thép	USD		207.392		2.670.939
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.608.761		67.541.267
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.482.859		222.823.292
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.585.626		47.635.607
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.245.897		18.859.818
Hàng hóa khác	USD		11.992.653		100.423.362
NIUZILÂN			66.643.797		528.274.746
Hàng thủy sản	USD		2.118.011		13.820.511
Hạt điều	Tấn	328	2.195.303	2.623	17.349.207
Cà phê	Tấn	120	672.944	474	3.148.993
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.091.493		9.773.080
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.019.033		23.920.303



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng dệt, may	USD		4.753.900		41.889.283
Giày dép các loại	USD		3.370.680		36.801.982
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.852.098		64.278.869
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		14.057.308		134.408.402
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.607.697		41.696.486
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		990.630		5.783.658
Hàng hóa khác	USD		16.914.702		135.403.972
NGA			174.877.241		1.759.602.568
Hàng thủy sản	USD		22.010.055		158.900.814
Hàng rau quả	USD		6.493.526		53.751.149
Hạt điều	Tấn	936	6.303.041	8.378	55.918.354
Cà phê	Tấn	3.227	23.003.243	61.065	351.492.538
Chè	Tấn	289	593.378	4.147	7.617.888
Hạt tiêu	Tấn	531	3.434.513	4.899	32.976.667
Gạo	Tấn	255	175.778	4.673	2.808.428
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.047.422		14.491.559
Xăng dầu các loại	Tấn	1.804	1.529.702	8.279	6.674.213
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.425.621		18.992.685
Cao su	Tấn	1.732	2.744.041	17.410	30.640.001
Sản phẩm từ cao su	USD		526.779		6.681.078
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		356.456		16.291.848
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		68.019		340.377
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		113.287		3.229.855
Hàng dệt, may	USD		35.986.934		450.072.359
Giày dép các loại	USD		710.996		16.172.276
Sản phẩm gốm, sứ	USD		26.617		442.557
Sắt thép các loại	Tấn	994	897.211	7.183	5.816.257
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		884.681		5.250.060
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		20.395.529		164.159.668
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.096.531		12.876.069
Hàng hóa khác	USD		45.053.883		344.005.868
NHẬT BẢN			2.179.072.273		19.654.909.368
Hàng thủy sản	USD		149.934.836		1.235.732.021
Hàng rau quả	USD		19.184.845		182.530.864
Hạt điều	Tấn	869	6.474.753	8.995	65.360.755
Cà phê	Tấn	4.506	31.010.222	76.297	478.873.813
Hạt tiêu	Tấn	268	1.667.163	3.306	19.972.716
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.843	692.473	11.681	4.119.783
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		14.985.322		107.021.710
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.650.610		16.434.154
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	4.547	614.127	55.102	12.003.572
Than các loại	Tấn	56.531	11.244.687	174.795	33.417.134
Dầu thô	Tấn			34.467	18.779.522
Hóa chất	USD		39.708.154		276.543.444
Sản phẩm hóa chất	USD		10.772.540		97.402.676
Phân bón các loại	Tấn	550	271.830	28.564	13.896.316
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	21.704	20.662.032	156.965	156.953.390



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		61.099.645		552.979.769
Cao su	Tấn	642	1.262.145	6.427	13.578.567
Sản phẩm từ cao su	USD		15.001.672		128.895.466
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		23.748.737		296.991.249
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		7.694.313		45.400.435
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		161.657.263		1.567.837.598
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.389.644		55.454.789
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.401	7.537.754	32.704	73.476.717
Hàng dệt, may	USD		401.022.499		3.364.320.095
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		5.752.824		48.220.902
Giày dép các loại	USD		73.002.702		876.033.794
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		10.078.744		101.275.067
Sản phẩm gốm, sứ	USD		7.554.034		66.325.213
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.049.892		18.000.672
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		7.921.408		62.843.819
Sắt thép các loại	Tấn	5.348	6.427.721	41.192	47.191.737
Sản phẩm từ sắt thép	USD		48.017.248		459.989.789
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		29.626.770		274.610.889
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		154.690.139		1.182.873.213
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		105.475.127		1.281.455.417
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		16.253.175		106.910.149
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		233.260.118		1.979.199.948
Dây điện và dây cáp điện	USD		31.191.881		275.968.701
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		263.112.288		2.428.861.915
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		45.857.926		385.526.707
Hàng hóa khác	USD		142.513.012		1.241.644.880
NIGIÊRIA			17.988.384		122.515.321
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.988	2.050.160	13.845	15.495.655
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD				633.351
Hàng dệt, may	USD		3.286.457		27.686.643
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		359.670		1.799.479
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		233.827		1.869.391
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.116.501		6.404.524
Hàng hóa khác	USD		5.941.769		68.626.278
ÔXTRÂYLIA			690.958.047		4.951.302.000
Hàng thủy sản	USD		31.379.701		244.231.393
Hàng rau quả	USD		11.930.932		100.497.447
Hạt điều	Tấn	1.928	12.853.269	11.784	77.554.251
Cà phê	Tấn	757	5.372.900	10.977	67.144.670
Hạt tiêu	Tấn	172	1.302.784	1.502	10.775.118
Gạo	Tấn	3.409	2.478.907	28.985	22.285.366
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.924.318		37.536.757
Clanhke và xi măng	Tấn	24.525	1.024.023	321.575	15.049.766
Dầu thô	Tấn	117.801	64.782.570	779.029	455.899.642
Sản phẩm hóa chất	USD		2.742.644		27.555.567
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.427	1.755.221	10.329	13.930.141
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.369.284		72.745.677



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		3.067.377		19.410.775
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		7.375.320		56.358.780
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.316.640		12.230.987
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		15.610.267		117.002.236
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		8.085.628		59.735.701
Hàng dệt, may	USD		46.218.102		448.932.763
Giày dép các loại	USD		34.706.554		328.380.477
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.213.625		10.134.685
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.724.971		12.486.315
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.084.801		11.931.578
Sắt thép các loại	Tấn	15.948	11.725.470	330.854	203.865.161
Sản phẩm từ sắt thép	USD		18.617.551		181.679.983
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.738.009		47.706.278
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		128.001.315		628.587.062
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		66.345.956		562.551.483
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		4.187.096		26.325.594
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		119.427.286		460.732.917
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.447.990		42.158.955
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.392.731		85.521.795
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		3.670.060		31.722.166
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		14.745.139		89.078.280
Hàng hóa khác	USD		36.339.607		369.562.236
PAKISTAN			78.816.797		474.747.030
Hàng thủy sản	USD		1.745.575		8.413.645
Hạt điều	Tấn	1.192	8.590.615	2.658	19.241.185
Chè	Tấn	5.394	10.581.975	35.414	68.900.246
Hạt tiêu	Tấn	299	1.604.749	4.240	27.004.298
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	262	151.809	1.170	671.948
Sản phẩm hóa chất	USD		921.413		9.109.148
Cao su	Tấn	715	1.174.874	7.944	14.176.338
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.925	4.258.285	28.105	69.088.677
Sắt thép các loại	Tấn	55	80.416	75	111.349
Sản phẩm từ sắt thép	USD		45.090		1.310.414
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.900.405		120.141.223
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.380.986		9.481.006
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		647.052		6.750.772
Hàng hóa khác	USD		28.733.554		120.346.781
PANAMA			35.448.621		348.773.387
Hàng thủy sản	USD		365.112		3.357.664
Hàng dệt, may	USD		3.284.817		33.130.092
Giày dép các loại	USD		10.300.244		106.827.738
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.442.318		32.550.241
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		10.437.462		109.943.993
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		50.966		15.887.726
Hàng hóa khác	USD		7.567.703		47.075.933
PÊRU			39.934.756		376.010.111

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		851.068		9.201.080
Clanhke và xi măng	Tấn	57.940	2.353.819	324.518	12.900.995
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	157	159.666	1.270	1.356.619
Cao su	Tấn	66	137.495	1.383	2.821.708
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.072.213		5.866.135
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	121	426.335	3.291	8.249.101
Hàng dệt, may	USD		1.669.165		12.791.045
Giày dép các loại	USD		6.317.634		70.399.417
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.951.187		36.011.141
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		13.045.999		138.618.868
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		185.321		1.208.762
Hàng hóa khác	USD		9.764.854		76.585.241
PHẦN LAN			10.108.263		120.513.030
Cà phê	Tấn			200	1.135.630
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		500.112		4.208.445
Cao su	Tấn			202	407.313
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		297.890		884.717
Hàng dệt, may	USD		192.503		3.915.764
Giày dép các loại	USD		140.057		4.755.426
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		545.035		7.357.745
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.182.917		16.705.582
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		403.087		8.395.926
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.433.766		33.867.509
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		725.039		7.728.433
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		170.203		2.324.650
Hàng hóa khác	USD		3.517.655		28.825.889
PHÁP			337.346.449		2.982.918.473
Hàng thủy sản	USD		5.145.704		45.075.475
Hàng rau quả	USD		3.995.163		42.447.333
Hạt điều	Tấn	766	5.512.233	7.419	53.756.449
Cà phê	Tấn	2.161	10.321.042	19.222	102.526.710
Hạt tiêu	Tấn	245	1.792.057	2.354	12.310.770
Gạo	Tấn	145	101.879	3.015	2.396.441
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.011.733		26.550.792
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.592.440		41.588.970
Cao su	Tấn	444	863.896	3.669	7.281.548
Sản phẩm từ cao su	USD		899.692		9.556.161
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		8.086.059		88.552.743
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.674.844		22.050.017
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.822.095		73.748.360
Hàng dệt, may	USD		49.073.813		384.107.413
Giày dép các loại	USD		55.363.319		480.898.763
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		988.238		9.673.366
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.630.227		11.901.220
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.617.720		28.148.980
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.397.094		15.711.169
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		39.762.805		343.109.221

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		57.608.485		484.027.757
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		40.607.525		318.695.131
Dây điện và dây cáp điện	USD		257.111		4.742.315
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.606.263		86.608.143
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.094.728		31.920.498
Hàng hóa khác	USD		25.520.283		255.532.728
PHILIPPIN			346.892.414		4.283.683.382
Hàng thủy sản	USD		8.251.375		79.934.758
Hạt điều	Tấn	318	1.954.863	2.544	14.771.603
Cà phê	Tấn	1.219	10.374.865	30.281	218.240.462
Chè	Tấn	123	334.746	893	2.400.445
Hạt tiêu	Tấn	654	3.369.531	5.755	30.563.934
Gạo	Tấn	32.819	17.556.771	2.943.648	1.444.794.511
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.694	631.831	20.886	7.183.497
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.601.257		27.374.316
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.468.575		32.913.341
Clanhke và xi măng	Tấn	461.636	17.622.010	4.789.027	182.426.458
Than các loại	Tấn			127.175	21.572.012
Hóa chất	USD		75.829		2.614.170
Sản phẩm hóa chất	USD		7.400.814		60.054.608
Phân bón các loại	Tấn	2.055	1.023.774	70.798	30.465.410
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.947	8.109.771	45.039	45.729.387
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.221.200		56.361.387
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		4.685.852		37.628.633
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.483	6.927.796	30.720	62.334.098
Hàng dệt, may	USD		9.262.506		94.610.350
Giày dép các loại	USD		6.423.174		83.710.702
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.746.245		27.317.160
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.388.127		21.630.367
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.409.510		12.110.943
Sắt thép các loại	Tấn	55.628	25.257.948	110.507	52.682.928
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.121.241		88.420.512
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.403.929		14.161.569
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		22.244.425		162.461.147
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		17.692.002		206.824.443
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		961.428		9.772.264
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		31.671.450		297.874.929
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.338.393		48.951.561
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		35.138.919		232.913.292
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		106.414		1.136.089
Hàng hóa khác	USD		63.115.844		571.742.097
RUMANI			30.652.394		315.767.205
Hàng thủy sản	USD		2.872.247		20.729.097
Cà phê	Tấn	34	353.192	2.773	17.004.111
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	12	111.401	7.638	8.437.144
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.731	5.008.453	17.430	51.971.191
Giày dép các loại	USD		4.573.582		15.705.202



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		351.891		27.306.615
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		668.795		7.367.313
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.152.771		61.121.841
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.187.899		13.919.743
Hàng hóa khác	USD		10.372.163		92.204.947
SÉC			205.604.978		1.431.924.958
Hàng thủy sản	USD		182.948		1.185.502
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		58.216		655.853
Hóa chất	USD				103.094
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		784.116		7.125.401
Cao su	Tấn	17	24.670	26	53.221
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		463.451		3.206.302
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		71.374		1.600.316
Hàng dệt, may	USD		1.011.197		16.759.652
Giày dép các loại	USD		5.158.067		62.499.611
Sản phẩm từ sắt thép	USD		455.591		2.670.005
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		248.348		3.724.291
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		102.872.852		659.130.819
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.745.448		9.437.377
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		77.410.548		546.931.779
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.904.034		25.411.024
Hàng hóa khác	USD		9.214.118		91.430.712
SINGAPO			503.948.797		4.335.655.667
Hàng thủy sản	USD		9.288.005		72.313.739
Hàng rau quả	USD		3.989.031		33.789.571
Hạt điều	Tấn	192	1.373.660	1.317	9.287.625
Cà phê	Tấn	101	629.632	772	6.174.655
Hạt tiêu	Tấn	43	325.910	544	3.889.040
Gạo	Tấn	13.841	7.633.452	121.731	70.449.493
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.812.464		14.086.590
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		122.738		1.078.954
Xăng dầu các loại	Tấn	31.838	13.793.670	252.450	128.385.058
Sản phẩm hóa chất	USD		3.183.115		23.825.688
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	240	370.986	1.812	3.052.236
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.812.946		16.301.911
Cao su	Tấn	13	23.972	114	251.086
Sản phẩm từ cao su	USD		627.117		3.904.200
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.130.625		23.695.442
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.352.699		31.877.780
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.712.401		16.120.584
Hàng dệt, may	USD		5.923.275		69.133.437
Giày dép các loại	USD		6.386.938		81.717.815
Sản phẩm gốm, sứ	USD		334.454		2.575.223
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		49.487.972		455.760.566
Sắt thép các loại	Tấn	1.159	1.291.529	51.143	29.386.105
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.133.274		28.412.341
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.120.225		18.903.875

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		162.140.440		1.144.412.510
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		22.816.286		304.812.921
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		96.022.311		727.814.203
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.734.619		57.674.573
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		48.663.940		628.839.548
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.358.660		10.670.117
Hàng hóa khác	USD		49.352.452		317.058.780
SÍP			4.225.872		42.273.380
Hàng thủy sản	USD		272.626		4.455.845
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		158.235		3.439.301
Giày dép các loại	USD		135.825		979.451
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		121.495		1.620.411
Hàng hóa khác	USD		3.537.692		31.778.372
XLÔVAKIA			180.935.920		1.299.380.785
Hàng dệt, may	USD		621.426		4.617.867
Giày dép các loại	USD		2.610.709		10.403.389
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				1.212.083
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		108.961.463		772.680.685
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		60.060.893		435.919.367
Hàng hóa khác	USD		8.681.429		74.547.394
XLÔVENHIA			23.933.588		279.286.881
Hàng hóa khác	USD		23.933.588		279.286.881
SRILANCA			19.334.661		206.111.428
Hàng thủy sản	USD		233.529		814.976
Clanhke và xi măng	Tấn	48.000	1.461.600	161.380	5.190.977
Sản phẩm hóa chất	USD		989.411		8.115.783
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	549	768.454	5.082	6.957.876
Cao su	Tấn	1.998	3.352.823	14.520	24.531.511
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	588	1.996.119	6.693	25.315.177
Hàng dệt, may	USD		4.468.890		38.434.542
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		466.173		7.084.920
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		433.120		3.717.133
Hàng hóa khác	USD		5.164.542		85.948.532
TANZANIA			9.322.148		58.616.462
Gạo	Tấn			4.550	2.995.525
Hàng dệt, may	USD				14.389.201
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.478.562		8.090.201
Hàng hóa khác	USD		7.843.586		33.141.535
TÂY BAN NHA			327.845.319		3.178.710.649
Hàng thủy sản	USD		8.975.122		60.938.110
Hạt điều	Tấn	771	5.401.358	7.650	55.065.112



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cà phê	Tấn	5.993	31.031.089	91.597	518.833.714
Hạt tiêu	Tấn	146	1.175.500	2.286	17.248.902
Gạo	Tấn	148	111.937	2.199	1.616.882
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.985.268		31.167.847
Cao su	Tấn	1.115	1.966.914	7.789	14.427.697
Sản phẩm từ cao su	USD		978.038		8.695.858
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.172.858		47.056.522
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.830.166		29.472.971
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.588.325		55.304.885
Hàng dệt, may	USD		71.734.645		498.390.416
Giày dép các loại	USD		37.590.689		394.315.260
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		173.212		4.034.974
Sản phẩm gốm, sứ	USD		206.130		2.316.315
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		363.189		2.579.253
Sắt thép các loại	Tấn	31.669	24.142.621	286.036	212.231.133
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.288.013		29.751.831
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		24.328.743		185.391.959
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		34.257.369		381.199.551
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		15.357.498		134.850.233
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.017.450		82.455.159
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.816.123		43.562.335
Hàng hóa khác	USD		40.353.064		367.803.730
THÁI LAN			745.021.621		6.344.197.754
Hàng thủy sản	USD		24.751.332		220.083.293
Hàng rau quả	USD		10.606.208		89.936.726
Hạt điều	Tấn	1.443	8.863.182	8.015	52.095.656
Cà phê	Tấn	3.754	31.712.137	31.486	251.720.512
Hạt tiêu	Tấn	910	6.707.692	5.507	42.624.736
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.054.033		24.266.836
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.874.082		34.272.792
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			2.473	488.842
Than các loại	Tấn	5.450	830.463	20.843	3.610.814
Dầu thô	Tấn	40.641	22.277.847	646.151	368.373.352
Xăng dầu các loại	Tấn			2.178	1.564.233
Hóa chất	USD		11.159.868		89.795.342
Sản phẩm hóa chất	USD		12.481.098		98.007.762
Phân bón các loại	Tấn	1.325	643.914	12.947	6.284.377
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	7.866	8.790.299	41.752	54.748.702
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.814.435		110.424.339
Sản phẩm từ cao su	USD		1.627.464		16.765.603
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.009.653		9.093.830
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.422.699		60.295.950
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		12.063.718		113.979.950
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.844	4.728.667	20.677	56.644.860
Hàng dệt, may	USD		20.897.314		211.940.241
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		3.810.225		34.142.846
Giày dép các loại	USD		7.062.122		87.859.417
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.403.700		45.628.544
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.000.031		28.946.716

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.118.251		7.997.944
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.281.033		20.323.787
Sắt thép các loại	Tấn	32.075	20.156.062	246.843	184.192.064
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.069.389		100.551.343
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		9.785.129		132.226.662
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		162.679.813		1.172.582.313
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		80.879.335		621.632.616
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		115.513.768		848.328.809
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.873.378		63.716.097
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		58.527.597		491.948.475
Hàng hóa khác	USD		54.545.685		587.101.375
THỎ NHỎ KỶ			161.652.694		1.339.318.029
Hàng thủy sản	USD		304.802		2.978.099
Chè	Tấn	42	87.781	135	320.990
Hạt tiêu	Tấn	617	3.836.098	3.737	22.633.586
Gạo	Tấn			10.712	6.544.280
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	71	109.560	1.636	2.068.202
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		464.037		5.644.158
Cao su	Tấn	1.905	3.143.390	18.205	33.364.711
Sản phẩm từ cao su	USD		703.239		4.005.622
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		687.996		4.065.821
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	455	808.885	7.480	13.647.002
Hàng dệt, may	USD		6.056.524		40.951.656
Giày dép các loại	USD		10.812.067		95.724.638
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		282.255		3.184.352
Sắt thép các loại	Tấn	5.642	10.481.461	67.868	60.866.454
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		23.728.434		164.814.107
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		44.469.256		390.682.269
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.940.412		71.825.769
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.043.204		45.065.583
Hàng hóa khác	USD		48.693.294		370.930.730
THỤY ĐIỂN			108.848.135		963.085.790
Hàng thủy sản	USD		2.456.623		25.003.935
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.003.620		14.211.215
Cao su	Tấn	20	38.606	222	454.507
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.429.396		20.276.762
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.232.261		6.970.417
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.396.491		20.215.041
Hàng dệt, may	USD		10.147.067		115.196.232
Giày dép các loại	USD		5.836.050		56.687.421
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		316.026		3.471.347
Sản phẩm gốm, sứ	USD		289.987		955.221
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.418.788		50.388.259
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		92.585		1.804.016
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.358.810		117.168.526
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		37.669.829		287.834.126
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		13.901.722		109.239.377

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		1.418.422 12.841.854		10.322.668 122.886.721
THỤY SỸ			13.679.976		133.442.431
Hàng thủy sản	USD		1.799.730		27.864.474
Hàng rau quả	USD		181.854		2.378.531
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		180.956		1.231.302
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		447.964		2.155.026
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD				335.767
Hàng dệt, may	USD		1.692.340		8.298.778
Giày dép các loại	USD		3.797.112		18.265.573
Sản phẩm từ sắt thép	USD		863.770		7.683.141
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.209.705		31.903.787
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.091.849		14.119.373
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD				1.798.082
Hàng hóa khác	USD		1.414.696		17.408.597
TÔGÔ			27.102.164		191.428.284
Hàng hóa khác	USD		27.102.164		191.428.284
TRUNG QUỐC			7.618.625.546		49.624.259.496
Hàng thủy sản	USD		211.364.968		1.630.376.520
Hàng rau quả	USD		1.065.706.143		3.857.337.863
Hạt điều	Tấn	17.306	110.976.432	125.689	797.420.975
Cà phê	Tấn	2.756	14.772.752	36.704	182.575.544
Chè	Tấn	1.279	1.747.184	10.419	15.417.516
Gạo	Tấn	34.851	17.849.258	599.928	304.551.193
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	254.408	82.902.105	2.922.047	881.437.669
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.402.663		51.177.438
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		62.019.289		444.444.157
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			150.104	68.002.727
Xăng dầu các loại	Tấn	20.099	16.659.096	215.751	169.503.190
Hóa chất	USD		82.267.443		505.430.151
Sản phẩm hóa chất	USD		39.341.260		322.330.059
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	39.729	33.424.506	237.040	190.573.953
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		19.219.023		146.370.457
Cao su	Tấn	130.193	225.358.248	925.965	1.620.293.568
Sản phẩm từ cao su	USD		6.468.499		51.491.614
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		13.921.898		118.814.798
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		959.230		7.826.582
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		177.486.005		1.410.657.505
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.295.885		116.577.491
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	86.873	195.538.819	677.840	1.543.134.955
Hàng dệt, may	USD		99.343.455		1.050.953.244
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.112.556		14.772.189
Giày dép các loại	USD		76.566.422		1.193.931.007
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		20.605.792		172.460.251
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.382.086		9.767.689
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.023.014		9.918.245

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	1.988	2.538.918	14.862	20.122.912
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.780.053		71.111.901
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		29.520.304		302.396.951
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.520.154.736		12.542.370.277
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.010.977.621		10.225.164.866
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		508.012.808		3.028.818.733
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		580.239.043		4.026.076.280
Dây điện và dây cáp điện	USD		84.645.397		619.175.622
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		33.186.941		320.342.110
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		1.069.261		8.786.547
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		27.606.614		153.484.866
Hàng hóa khác	USD		219.179.825		1.418.859.881
UCRAINA			10.618.475		67.773.082
Hàng thủy sản	USD		1.098.924		9.632.395
Hàng rau quả	USD		475.991		1.884.549
Hạt điều	Tấn	25	162.800	249	1.743.520
Cà phê	Tấn			20	100.797
Chè	Tấn	95	107.755	402	523.986
Hạt tiêu	Tấn	53	346.285	450	2.946.470
Gạo	Tấn	838	582.333	1.545	1.092.961
Sản phẩm từ chất dẻo	USD				135.699
Hàng dệt, may	USD		873.112		7.154.539
Giày dép các loại	USD		3.983.316		18.763.417
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				262.138
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		498.200		4.815.501
Hàng hóa khác	USD		2.489.759		18.717.110
XÊNÊGAN			15.423.822		92.776.607
Hàng thủy sản	USD		133.920		787.063
Hàng rau quả	USD		344.799		4.868.843
Hạt tiêu	Tấn	28	77.000	2.485	14.261.311
Gạo	Tấn	41.101	13.014.085	164.252	51.513.920
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		266.388		1.891.955
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		510.708		2.269.929
Hàng hóa khác	USD		1.076.924		17.183.586

Ngày in: 02/10/2025

1

|||||
